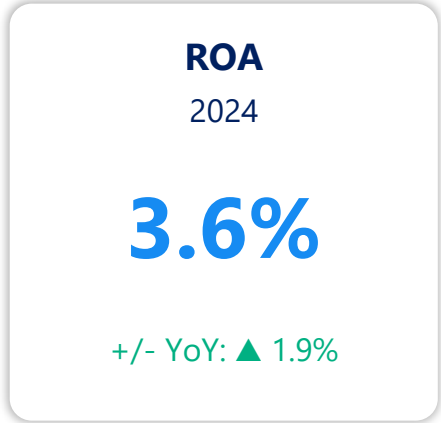
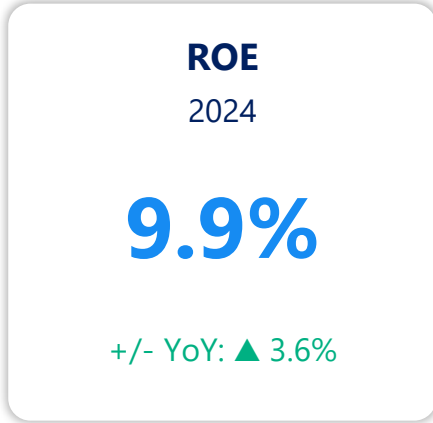
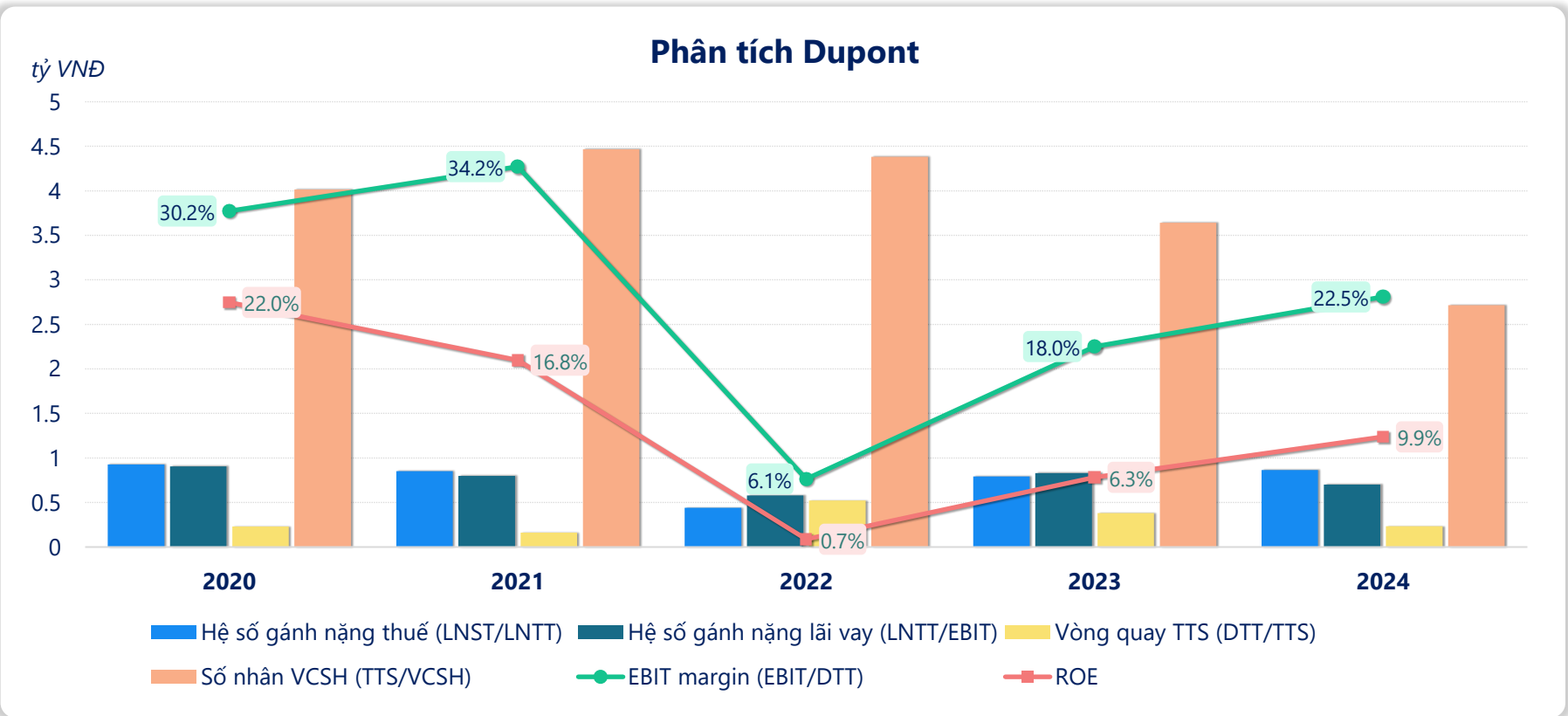
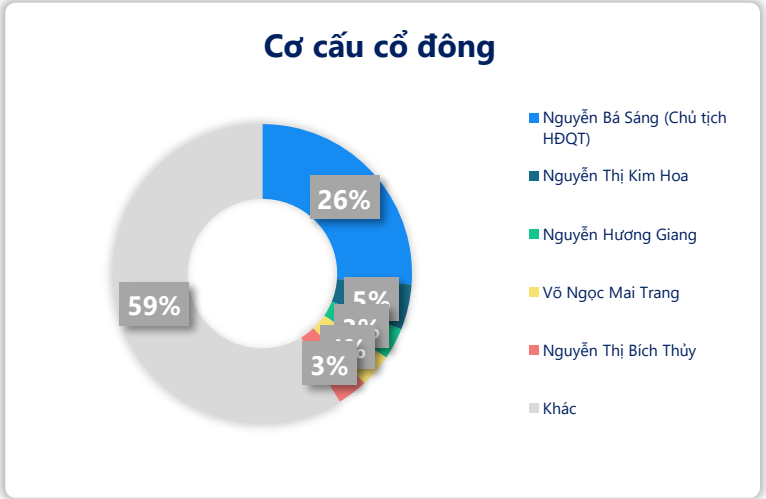


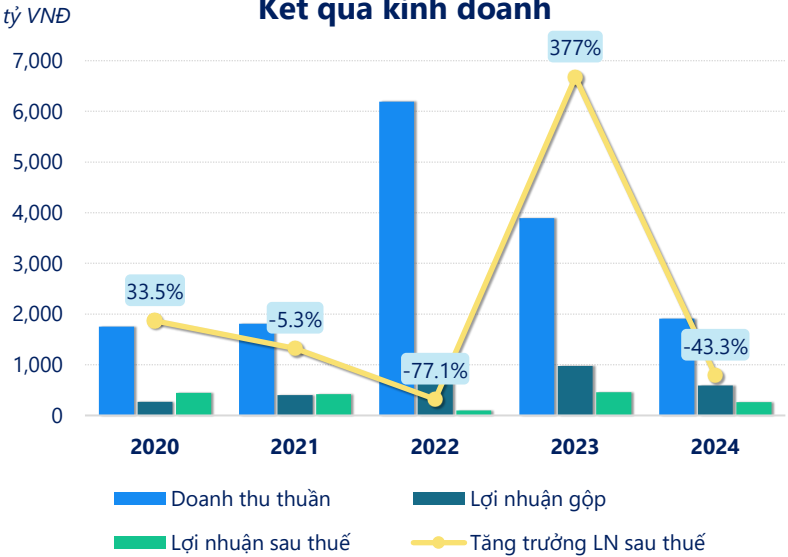
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		15,400
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		14,550 - 21,720
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,503
Số lượng CPLH (CP)		162,528,081
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,564,463
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		1.26
EPS		1,830
P/E		8.4

	YTD	1T	3T	6T
AGG		-3.1%	-3.8%	-20.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

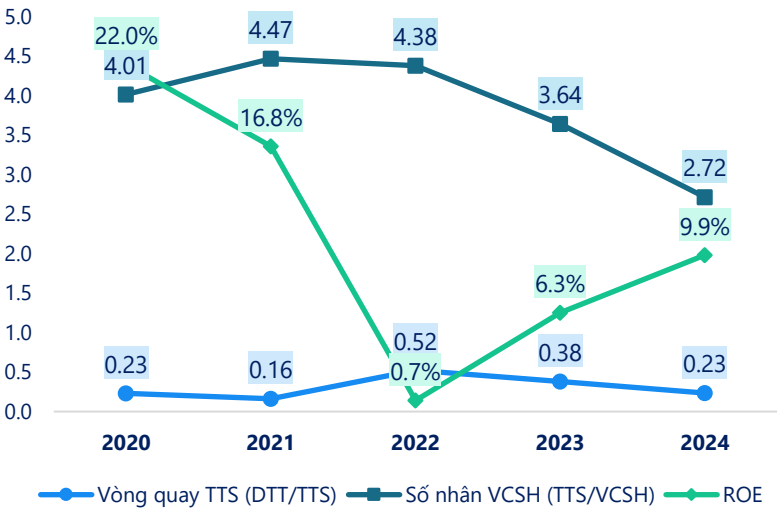


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **22.5%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.70**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

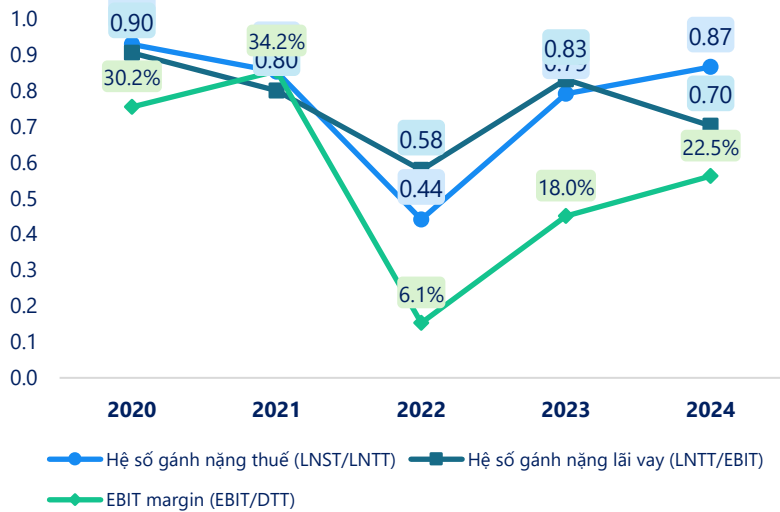
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **AGG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.8%** chỉ còn **1,913** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.3%** chỉ còn **261.0** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.89%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

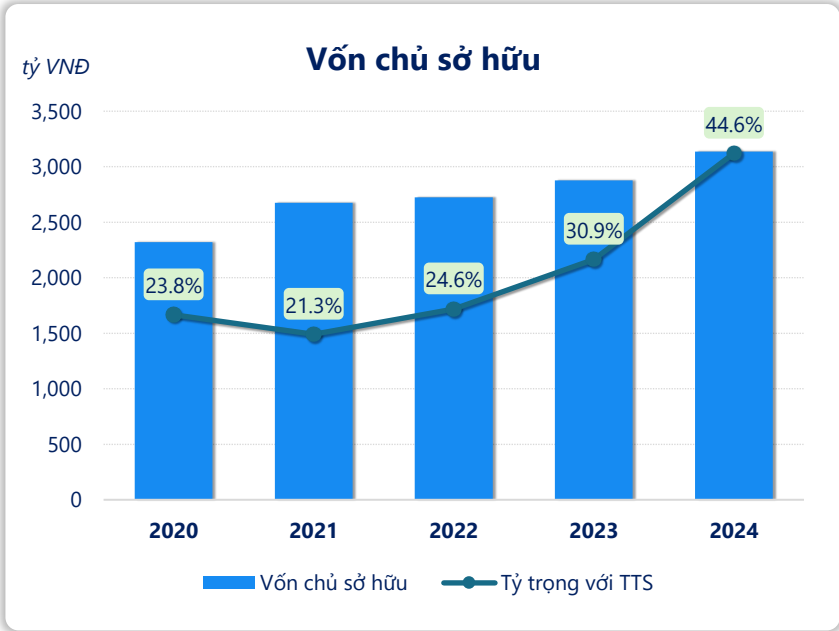
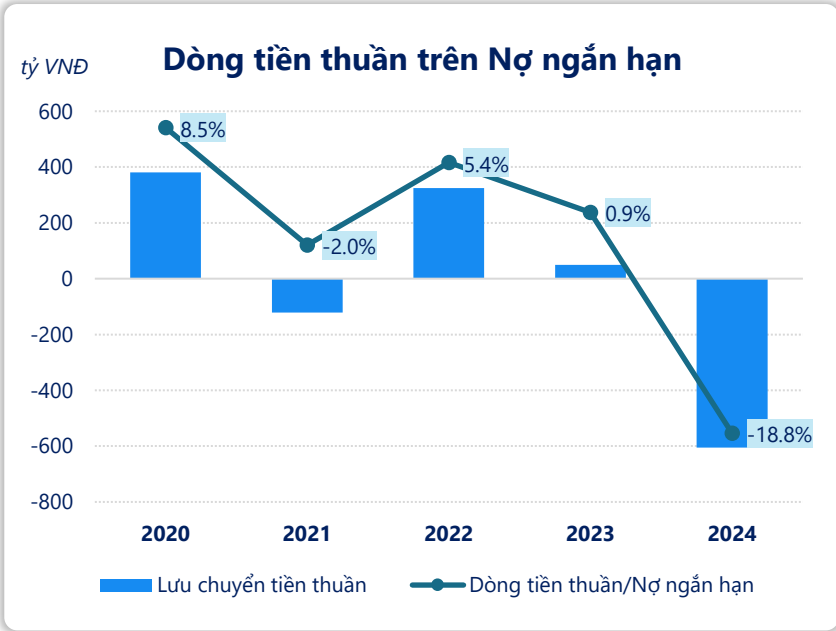
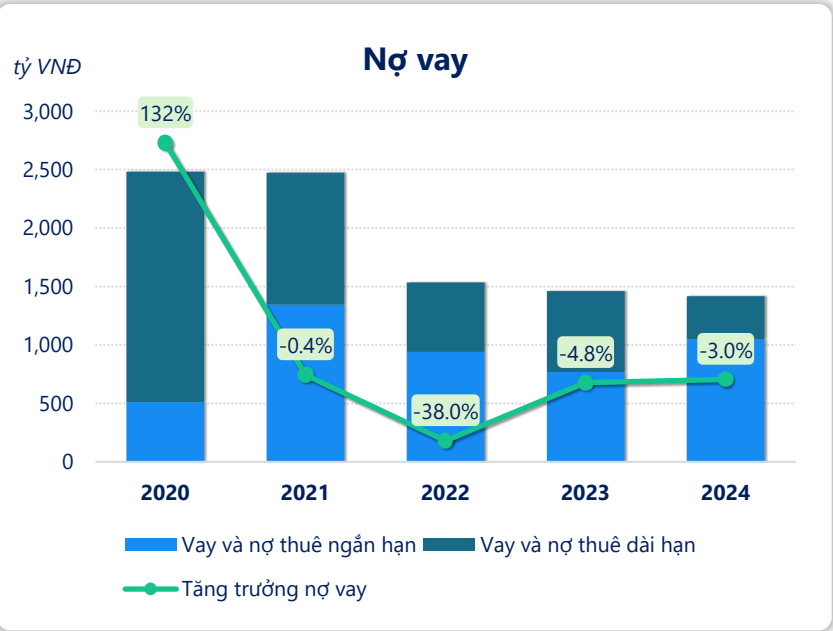
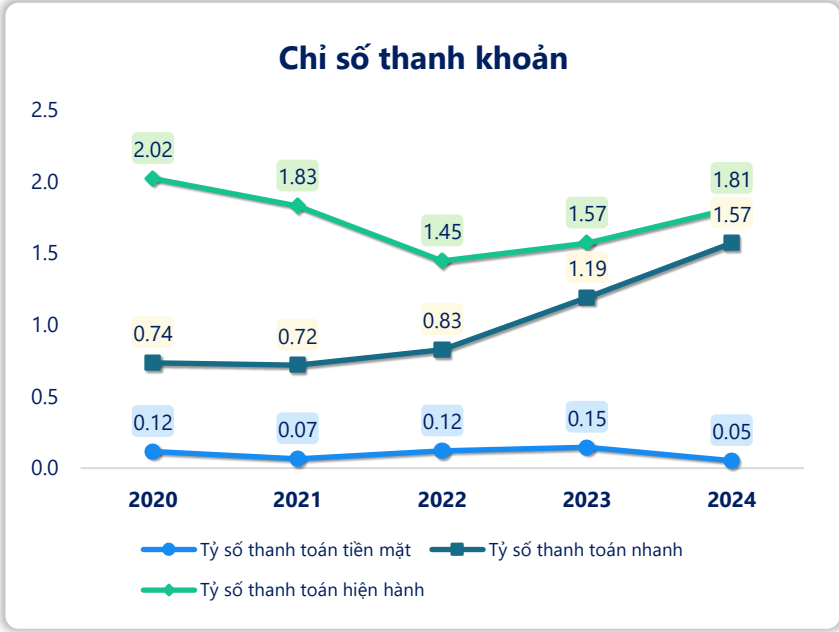
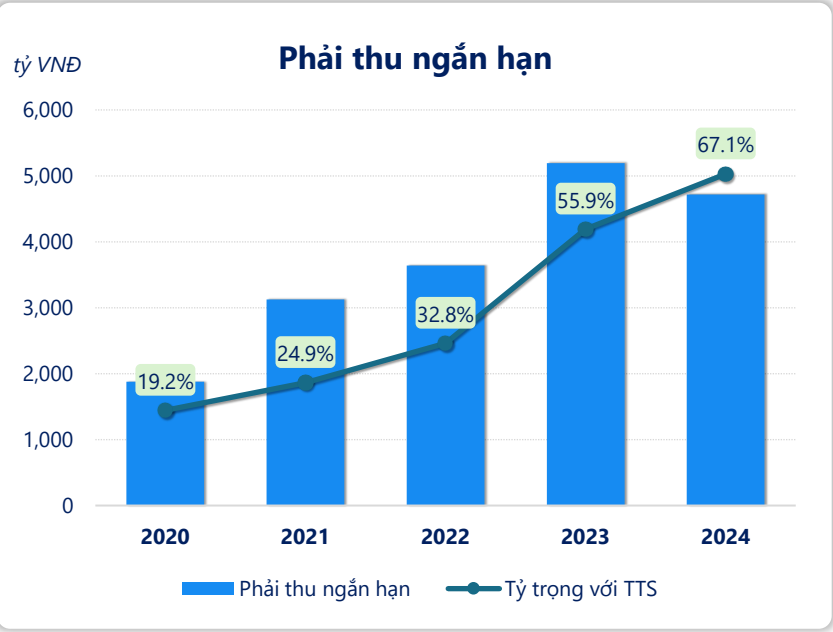
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	7,035	9,293	-24.3%
Tài sản ngắn hạn	5,819	8,302	-29.9%
Tiền và tương đương tiền	167	772	-78.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.1	54.5	-44.8%
Phải thu ngắn hạn	4,717	5,195	-9.2%
Hàng tồn kho	776	2,014	-61.5%
Tài sản ngắn hạn khác	128	266	-51.8%
Tài sản dài hạn	1,216	991	22.7%
Phải thu dài hạn	1,087	731	48.8%
Tài sản cố định	20.2	29.9	-32.6%
Bất động sản đầu tư	31.8	40.6	-21.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	89.4	-100%
Tài sản dài hạn khác	77.6	100	-22.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,898	6,417	-39.3%
Nợ ngắn hạn	3,211	5,285	-39.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,046	769	36.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	286	477	-40.0%
Nợ dài hạn	688	1,133	-39.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	371	691	-46.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,137	2,876	9.1%
Vốn chủ sở hữu	3,137	2,876	9.1%
Vốn điều lệ	1,625	1,251	29.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,754	1,808	6,189	3,891	1,913
Giá vốn hàng bán	1,482	1,410	5,141	2,914	1,320
Lợi nhuận gộp	272	399	1,047	977	593
Doanh thu HĐTC	446	610	322	371	381
Chi phí TC	64.5	263	321	204	331
Chi phí lãi vay	50.4	124	160	119	128
LN trong công ty LKLD	-14.0	67.3	-68.3	-71.6	0
Chi phí bán hàng	130	208	667	510	246
Chi phí QLDN	86.8	113	105	60.7	91.2
LN thuần từ HĐKD	422	492	208	501	307
Lợi nhuận khác	56.9	1.91	11.0	80.6	-5.21
LN trước thuế	479	494	219	582	302
Lợi nhuận sau thuế	445	421	96.6	460	261
LNST của CĐ cty mẹ	415	419	19.0	175	298

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	872	2,815	121	-945
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-218	-375	-1,451	234	645
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	572	-618	-1,039	-306	-306
Tiền đầu kỳ	138	519	398	723	772
Lưu chuyển tiền thuần	380	-121	325	49.6	-605
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	519	398	723	772	167